

## BÁO CÁO

### KẾT QUẢ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2017

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

UBND tỉnh Lào Cai báo cáo kết quả thực hiện thống kê đất đai năm 2017 trên địa bàn tỉnh, như sau:

#### **I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN KINH TẾ - XÃ HỘI**

##### **1. Vị trí địa lý**

Lào Cai là tỉnh vùng cao biên giới, nằm ở giữa vùng Đông Bắc và vùng Tây Bắc.

- Phía Bắc giáp tỉnh Vân Nam của Trung Quốc với 203km đường biên giới; điểm cực Bắc 22°51' vĩ độ bắc thuộc xã Pha Long, huyện Mường Khương.

- Phía Nam giáp tỉnh Yên Bái; điểm cực Nam 21°51' vĩ độ bắc thuộc xã Nậm Tha, huyện Văn Bàn.

- Phía Đông giáp tỉnh Hà Giang; điểm cực Đông 104°38' kinh độ đông thuộc xã Việt Tiến, huyện Bảo Yên.

- Phía Tây giáp tỉnh Lai Châu; điểm cực Tây 103°31' kinh độ đông, thuộc xã Y Tý, huyện Bát Xát.

Tỉnh Lào Cai có diện tích tự nhiên theo kiểm kê 2014 là 636.403,30 ha (là tỉnh có diện tích đứng thứ 19/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và chiếm 1,93% diện tích cả nước); các đơn vị hành chính của tỉnh gồm có 09 đơn vị cấp huyện (08 huyện và 01 thành phố) với tổng số 164 đơn vị hành chính cấp xã (143 xã, 12 phường và 09 thị trấn).

##### **2. Điều kiện kinh tế xã hội**

Từ năm 2010 đến nay, kinh tế - xã hội tỉnh Lào Cai phát triển ổn định và đạt được nhiều kết quả, tốc độ tăng trưởng bình quân 10%/năm.

Tăng trưởng kinh tế tỉnh Lào Cai được duy trì ổn định; tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm của tỉnh (GRDP) năm 2017 đạt 10,15% , duy trì cơ cấu kinh tế tích

cực, hợp lý (tỷ trọng trong tổng GRDP: Ngành công nghiệp – xây dựng chiếm 43,2%; dịch vụ chiếm 42,56%; nông nghiệp chiếm 14,24%); GRDP bình quân đầu người đạt 51,2 triệu đồng, tăng 11,3% so năm 2016.

Năm 2017 tạo việc làm tăng thêm cho 13.687 lao động, đạt 109,9% kế hoạch, tăng 14,9% so cùng kỳ; các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn đã tuyển sinh và đào tạo được 14.162 người, đạt 101,2% kế hoạch, tăng 1,3% so cùng kỳ; tỷ lệ lao động qua đào tạo chung của toàn tỉnh ước đạt 59,7%, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề ước đạt 47,74%. Thực hiện rà soát, điều chỉnh các cơ chế, chính sách đối với hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020, trong đó tập trung các giải pháp về đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Năm 2017, toàn tỉnh giảm được 8.089 hộ nghèo, tỷ lệ giảm nghèo tương ứng là 5,6%, vượt 12% kế hoạch. Hộ nghèo còn lại là 35.746 hộ, chiếm tỷ lệ 21,81%; tổng số hộ cận nghèo còn lại là 17.683 hộ, chiếm tỷ lệ 10,79%.

## **II. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TIẾN HÀNH**

### **1. Công tác tổ chức chỉ đạo, thực hiện.**

Trên cơ sở các văn bản chỉ đạo của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc thực hiện công tác Thống kê đất đai năm 2017; UBND tỉnh Lào Cai đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện các nội dung của Thống kê đất đai năm 2017 trên địa bàn tỉnh và tổng hợp báo cáo kết quả thống kê đất đai trên địa bàn tỉnh.

### **2. Nguồn tài liệu, bản đồ tiến hành thống kê.**

Xã, phường, thị trấn là đơn vị cơ bản tiến hành thống kê đất đai, trên cơ sở số liệu được thu thập từ các nguồn sau:

- Số liệu, tài liệu kiểm kê đất đai năm 2014 và thống kê đất đai năm 2016:
  - + Sử dụng biểu, bản đồ kết quả điều tra khoanh đất kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và kỳ thống kê 2016.
  - Về hồ sơ địa chính:
    - + Tài liệu điều tra đo đạc địa chính;
    - + Sổ địa chính;
    - + Bản lưu giấy chứng nhận;
    - + Sổ theo dõi biến động đất đai.
  - Các tài liệu liên quan đến công tác quản lý nhà nước về đất đai như: Quyết định giao đất, cho thuê đất, thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất, trích lục - trích đo bản đồ địa chính,....

### **3. Đánh giá chất lượng nguồn tài liệu, số liệu thu thập.**

Bản đồ để thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2017 là bản đồ kết quả điều tra kiểm kê đất đai năm 2014 và thống kê đất đai năm 2016 đã được nghiệm thu đạt chất lượng theo quy định.

Các loại tài liệu phục vụ cập nhật chính lý bao gồm: Hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, hồ sơ đăng ký biến động về đất đai, ...

Như vậy các tài liệu thu thập để phục vụ thống kê đất đai của tỉnh đảm bảo độ tin cậy, có cơ sở pháp lý do các tài liệu đã được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Các tài liệu trước khi sử dụng đều được kiểm tra, đánh giá so với mục đích, yêu cầu nhiệm vụ đảm bảo đủ điều kiện mới đưa vào thực hiện.

#### **4. Triển khai thực hiện.**

##### **4.1. Chính lý bản đồ kết quả điều tra khoanh đất**

- Rà soát, cập nhật, chính lý khoanh đất trên bản đồ kết quả điều tra khoanh đất năm 2016 của các xã.

- Chính lý, cập nhật các thay đổi về ranh giới khoanh đất, loại đất, đối tượng sử dụng, quản lý đất lên bản đồ kết quả điều tra khoanh đất từ các hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của các tổ chức và hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn các xã.

- Biên tập bản đồ kết quả điều tra thống kê năm 2017: thực hiện đóng vùng, tính diện tích các khoanh đất, vẽ nhãn thông tin khoanh đất, hoàn thiện bản đồ kết quả điều tra khoanh đất theo quy định.

- Đưa bản đồ kết quả điều tra thống kê năm 2017 vào phần mềm TK2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; kiểm tra, so sánh với số liệu năm trước; xuất các biểu số liệu và file dữ liệu (\*.data).

- Tổng hợp Báo cáo thống kê năm 2017.

- Đưa file dữ liệu (\*.data) lên website [tk.gdla.gov.vn](http://tk.gdla.gov.vn).

##### **4.2. Tổng hợp số liệu diện tích đất đai, lập hệ thống biểu thống kê đất đai năm 2017**

- Số liệu thống kê cấp xã được tổng hợp từ Bảng liệt kê danh sách các khoanh đất bằng phần mềm thống nhất của Bộ Tài nguyên và Môi trường (TK2015).

- Số liệu thống kê cấp huyện được tổng hợp từ số liệu thống kê của cấp xã bằng Hệ thống thống kê, kiểm kê đất đai của Bộ Tài nguyên và Môi trường trên địa chỉ website [tk.gdla.gov.vn](http://tk.gdla.gov.vn).

- Số liệu thống kê cấp tỉnh được tổng hợp từ số liệu thống kê của cấp huyện bằng Hệ thống thống kê, kiểm kê đất đai của Bộ Tài nguyên và Môi trường trên địa chỉ website [tk.gdla.gov.vn](http://tk.gdla.gov.vn).

### **III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2017**

#### **1. Hiện trạng sử dụng đất**

Kết quả thống kê đất đai năm 2017 tỉnh Lào Cai được lập thành hệ thống biểu mẫu theo quy định, gồm các biểu sau:

- Biểu 01/TKĐĐ: Thống kê, kiểm kê diện tích đất đai

- Biểu 02/TKĐĐ: Thống kê, kiểm kê diện tích đất nông nghiệp

- Biểu 03/TKĐĐ: Thống kê, kiểm kê diện tích đất phi nông nghiệp
- Biểu 04/TKĐĐ: Thống kê, kiểm kê diện tích đất theo từng đơn vị hành chính
- Biểu 10/TKĐĐ: Phân tích nguyên nhân tăng, giảm diện tích của các loại đất
- Biểu 11/TKĐĐ: Cơ cấu diện tích theo mục đích sử dụng đất và đối tượng sử dụng, quản lý đất
- Biểu 12/TKĐĐ: Biến động diện tích theo mục đích sử dụng đất
- Biểu 13/TKĐĐ: So sánh hiện trạng sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất trong kỳ quy hoạch.

### 1.1. Hiện trạng sử dụng đất theo các chỉ tiêu thống kê năm 2017

#### 1.1.1. Hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất (Biểu 01; Biểu 02 và Biểu 03/TKĐĐ)

Tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh năm 2017 là: 636.403,0 ha. Trong đó:

- + Đất nông nghiệp: 480.983,0 ha; chiếm 75,58% diện tích tự nhiên.
- + Đất phi nông nghiệp: 33.705,0 ha; chiếm 5,30% diện tích tự nhiên.
- + Đất chưa sử dụng: 121.716,0 ha; chiếm 19,12% diện tích tự nhiên.

Như vậy diện tích đất nông nghiệp của tỉnh Lào Cai chiếm tỷ lệ khá lớn 75,58% diện tích tự nhiên, trong đó phần lớn là diện tích đất lâm nghiệp 343.448,0 ha; chiếm 53,97% diện tích tự nhiên và chiếm 71,41% diện tích đất nông nghiệp.

Bên cạnh lợi thế về diện tích đất lâm nghiệp chiếm tỷ lệ lớn, thì diện tích đất sản xuất nông nghiệp (có 134.952,0 ha; chiếm 21,21% diện tích tự nhiên và chiếm 28,06% diện tích đất nông nghiệp) cũng là điều kiện thuận lợi để quy hoạch sản xuất cây lương thực, trồng rau màu.

#### Bảng hiện trạng sử dụng đất đến 31/12/2017 như sau:

TT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>636.403,0</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>	<b>480.983,0</b>	<b>75,58</b>
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	134.952,0	21,21
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	108.465,0	17,04
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	31.212,0	4,90
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	77.253,0	12,14
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	26.487,0	4,16
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	343.448,0	53,97

1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	167.090,0	26,26
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	120.281,0	18,90
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	56.077,0	8,81
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.526,0	0,40
1.4	Đất làm muối	LMU		0,00
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	58,0	0,01
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>33.705,0</b>	<b>5,30</b>
2.1	Đất ở	OCT	5.167,0	0,81
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.890,0	0,61
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.277,0	0,20
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	19.232,0	3,02
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	206,0	0,03
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	1.464,0	0,23
2.2.3	Đất an ninh	CAN	77,0	0,01
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1.067,0	0,17
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5.197,0	0,82
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	11.222,0	1,76
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,0	0,00
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	14,0	0,00
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	411,0	0,06
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	8.658,0	1,36
2.7	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	184,0	0,03
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	31,0	0,00
<b>3</b>	<b>ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG</b>	<b>CSD</b>	<b>121.716,0</b>	<b>19,12</b>
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	835,0	0,13
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	114.895,0	18,05
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	5.986,0	0,94

Diện tích đất chưa sử dụng còn 121.716,0 ha; chiếm 19,12% diện tích tự nhiên (trong đó đất bằng chưa sử dụng 835,0 ha; đồi núi chưa sử dụng là 114.895,0 ha và núi đá không có rừng cây 5.986,0 ha), diện tích này chủ yếu tập trung ở các huyện: Văn Bàn 31.506,0 ha; Bát Xát 23.651,0 ha; Bắc Hà 19.855,0 ha.... Đây là nguồn tài nguyên đất đai chưa được khai thác, hoặc khó cải tạo sử dụng.

### **1.1.2. Diện tích đất theo đối tượng sử dụng (Biểu 01; 02 và 03/TKĐĐ)**

*1.1.2.1. Diện tích đất theo đối tượng sử dụng: 489.552,0 ha; chiếm 76,92% diện tích tự nhiên, trong đó:*

- + Hộ gia đình, cá nhân sử dụng: 264.755,0 ha; chiếm 54,08%.
- + Các tổ chức kinh tế sử dụng: 46.684,0 ha, chiếm 9,54%.
- + Các cơ quan, đơn vị Nhà nước: 3.412,0 ha, chiếm 0,70% .
- + Tổ chức sự nghiệp công lập: 174.660,0 ha, chiếm 35,68% .
- + Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước-ngoài: 19,0 ha.
- + Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo: 22,0 ha

Như vậy tổng diện tích đã giao cho các đối tượng sử dụng đạt tỷ lệ khá cao; chiếm 76,92% diện tích tự nhiên; phản ánh sự nỗ lực của tỉnh về giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật.

*1.1.2.2. Diện tích đất theo đối tượng quản lý: 146.815,0 ha; chiếm 23,08% diện tích tự nhiên của tỉnh, trong đó:*

- + UBND cấp xã quản lý: 140.579,0 ha, chiếm 95,73% đối tượng quản lý.
- + Cộng đồng dân cư và tổ chức khác 6.208,0 ha, chiếm 4,23% đối tượng quản lý.
- + Tổ chức phát triển quỹ đất 64,0 ha, chiếm 0,04% đối tượng quản lý.

## **2. Phân tích biến động đất đai**

**2.1. Biến động các loại đất so với kỳ thống kê đất đai 2016 và kiểm kê đất đai năm 2014:**

Kết quả Thống kê đất đai năm 2017 diện tích tự nhiên của tỉnh là 636.403,0 ha, không tăng so với kết quả Thống kê đất đai năm 2016 và kết quả Kiểm kê 2014(Biểu số: 12/TKĐĐ). Cụ thể như sau:

### **2.1.1. Đất nông nghiệp**

Đất nông nghiệp năm 2017 là 480.983,0 ha; biến động tăng 405,0 ha so với kỳ thống kê đất đai 2016, giảm 15.888,0 ha so với kiểm kê đất đai 2014.

Đất nông nghiệp toàn tỉnh năm 2017 biến động tăng giảm so với kỳ thống kê đất đai năm 2016 trên địa bàn các huyện, thành phố như sau: Thành phố Lào Cai giảm 783,0 ha; Bát Xát tăng 35,0 ha; Mường Khương tăng 276,0 ha; Si Ma Cai tăng 203,0 ha; Bắc Hà tăng 741,0 ha; Bảo Thắng tăng 67,0 ha; Bảo Yên giảm 223,0 ha; huyện Sa Pa giảm 249,0 ha ; Văn Bàn tăng 339,0 ha.

*Trong đó:*

- Đất trồng cây hàng năm: Diện tích năm 2017 là 108.465,0 ha, giảm 846,0 ha so với kỳ thống kê 2016 và giảm 708,0 ha so với kỳ kiểm kê đất đai 2014, gồm:

+ Đất trồng lúa là 31.212,0 ha; giảm 46,0 ha so với kỳ thống kê 2016, giảm 162,0 ha so với kỳ kiểm kê đất đai 2014.

+ Đất trồng cây hàng năm khác là 77.253,0 ha; giảm 800,0 ha so với kỳ thống kê 2016 và giảm 546,0 ha so với kiểm kê đất đai 2014.

- Đất trồng cây lâu năm năm 2017 là 26.487,0 ha; tăng 3,0 ha so với kỳ thống kê 2016 và tăng 132,0 ha so với kỳ kiểm kê đất đai 2014.

- Đất lâm nghiệp: Diện tích năm 2017 là 343.448,0 ha, tăng 1.250,0 ha so với kỳ thống kê 2016 và giảm 15.300,0 ha so với kỳ kiểm kê đất đai 2014.

Đất lâm nghiệp năm 2017 tăng so với kỳ thống kê năm 2016, chủ yếu là tăng diện tích rừng phòng hộ (tăng 8.247,0 ha). Biến động đất lâm nghiệp năm 2017 so với năm 2016 trên địa bàn các huyện, thành phố như sau: Thành phố Lào Cai giảm 678,0 ha; huyện Bát Xát tăng 88,0 ha; huyện Mường Khương tăng 269,0 ha; huyện Si Ma Cai tăng 118,0 ha; huyện Bắc Hà tăng 738,0 ha; huyện Bảo Thắng tăng 43,0 ha; huyện Bảo Yên tăng 517,0 ha; huyện Văn Bàn tăng 341,0 ha và huyện Sa Pa giảm 186,0 ha

*Trong đó:*

+ Đất rừng sản xuất năm 2017 là 167.090,0 ha; giảm 7.037,0 ha so với kỳ thống kê 2016 và tăng 5.781,0 ha so với kết quả kiểm kê đất đai 2014.

+ Đất rừng phòng hộ năm 2017 là 120.281,0 ha; tăng 8.247,0 ha so với kỳ thống kê 2016 và giảm 22.278,0 ha so với kỳ kiểm kê đất đai 2014.

+ Đất rừng đặc dụng năm 2017 là 56.077,0 ha; tăng 39,0 ha so với kỳ thống kê 2016 và tăng 1.198,0 ha so với kỳ kiểm kê đất đai 2014

- Đất nuôi trồng thủy sản năm 2017 là 2.526,0 ha; giảm 15,0 ha so với kỳ thống kê 2016 và giảm 30,0 ha so với kỳ kiểm kê đất đai 2014;

- Đất nông nghiệp khác năm 2017 là 58,0 ha; tăng 13,0 ha so với kỳ thống kê 2016 và tăng 18,0 ha so với kỳ kiểm kê đất đai 2014.

**Bảng: Biến động đất đai năm 2017 so với năm 2016 và năm 2014**

TT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích năm 2017	So sánh với năm 2014		So sánh với năm 2016	
				Diện tích năm 2014	Tăng(+) Giảm(-)	Diện tích năm 2016	Tăng(+) Giảm(-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4)-(5)	(7)	(8) = (4)-(7)
	Tổng diện tích đất của ĐVHC (1+2+3)		636.403,0	636.403,0	0,0	636.403,0	0,0
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	480.983,0	496.871,0	-15.888,0	480.578,0	405,0
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	134.952,0	135.527,0	-576,0	135.794,0	-843,0
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	108.465,0	109.172,0	-708,0	109.311,0	-846,0

1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	31.212,0	31.373,0	-162,0	31.258,0	-46,0
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	77.253,0	77.799,0	-546,0	78.053,0	-800,0
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	26.487,0	26.355,0	132,0	26.483,0	3,0
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	343.448,0	358.748,0	-15.300,0	342.198,0	1.250,0
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	167.090,0	161.310,0	5.781,0	174.127,0	-7.037,0
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	120.281,0	142.559,0	-22.278,0	112.033,0	8.247,0
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	56.077,0	54.879,0	1.198,0	56.038,0	39,0
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.526,0	2.556,0	-30,0	2.541,0	-15,0
1.4	Đất làm muối	LMU					
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	58,0	40,0	18,0	44,0	13,0
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>33.705,0</b>	<b>32.233,0</b>	<b>1.472,0</b>	<b>33.021,0</b>	<b>684,0</b>
2.1	Đất ở	OCT	5.167,0	4.889,0	278,0	5.088,0	79,0
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.890,0	3.856,0	35,0	3.882,0	8,0
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.277,0	1.033,0	244,0	1.206,0	70,0
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	19.232,0	17.976,0	1.256,0	18.587,0	645,0
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	206,0	199,0	7,0	200,0	5,0
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	1.464,0	1.450,0	14,0	1.394,0	70,0
2.2.3	Đất an ninh	CAN	77,0	57,0	20,0	75,0	2,0
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1.067,0	991,0	76,0	1.038,0	29,0
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5.197,0	4.727,0	470,0	5.164,0	33,0
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	11.222,0	10.551,0	670,0	10.715,0	506,0
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,0	8,0	1,0	8,0	0,0
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	14,0	13,0	1,0	13,0	0,0
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	411,0	395,0	16,0	395,0	16,0



2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	8.658,0	8.731,0	-74,0	8.690,0	-32,0
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	184,0	186,0	-2,0	184,0	0,0
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	31,0	35,0	-4,0	56,0	-25,0
3	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>121.716,0</b>	<b>107.300,0</b>	<b>14.415,0</b>	<b>122.805,0</b>	<b>-1.089,0</b>
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	835,0	842,0	-6,0	837,0	-1,0
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	114.895,0	100.492,0	14.403,0	115.981,0	-1.087,0
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	5.986,0	5.967,0	19,0	5.986,0	-1,0

### 2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp năm 2017 là 33.705,0 ha; tăng 684,0 ha so với kỳ thống kê 2016 và tăng 1.472,0 ha so với kỳ kiểm kê năm 2014 .

Biến động tăng giảm đất phi nông nghiệp năm 2017 so với kỳ thống kê 2016 trên địa bàn các huyện, thành phố như sau: Thành phố Lào Cai tăng 190,0 ha; huyện Bát Xát tăng 263,0 ha; huyện Mường Khương giảm 4,0 ha; huyện Si Ma Cai tăng 1,0 ha; huyện Bắc Hà tăng 43,0 ha; huyện Bảo Thắng tăng 6,0 ha; huyện Bảo Yên tăng 48,0; huyện Sa Pa tăng 118,0 ha và huyện Văn Bàn tăng 19,0 ha.

- *Đất ở, trong đó:*

+ Đất ở tại nông thôn năm 2017 là 3.890,0 ha; tăng 8,0 ha so với kỳ thống kê 2016 và tăng 35,0 ha so với kỳ kiểm kê năm 2014.

+ Đất ở tại đô thị năm 2017 là 1.277,0 ha; tăng 70,0 ha so với kỳ thống kê 2016 và tăng 244,0 ha so với kỳ kiểm kê năm 2014.

Đất ở theo kết quả thống kê đất đai năm 2017 tăng do sử dụng từ các loại đất: đất lúa, đất cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất có mục đích công cộng và phần diện tích đất chưa sử dụng để thực hiện các dự án trên địa bàn, chủ yếu là ở thành phố Lào Cai theo quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt.

- *Đất chuyên dùng, trong đó:*

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2017 là 206,0 ha; tăng 5,0 ha so với kỳ thống kê 2016 và tăng 7,0 ha so với kỳ kiểm kê 2014.

+ Đất quốc phòng năm 2017 là 1.464,0 ha; tăng 70,0 ha so với kỳ thống kê 2016 và tăng 14,0 ha so với kỳ kiểm kê 2014.

+ Đất an ninh năm 2017 là 77,0 ha; tăng 2,0 ha so với kỳ thống kê 2016 và tăng 20,0 ha so với kỳ kiểm kê 2014.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp năm 2017 là 1.067,0 ha; tăng 29,0 ha so với kỳ thống kê 2016 và tăng 76,0 ha so với kỳ kiểm kê 2014.

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp năm 2017 là 5.197,0 ha; tăng 33,0 ha so với kỳ thống kê 2016 và tăng 470,0 ha so với kỳ kiểm kê 2014.

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp năm 2017 tăng do chuyển mục đích sử dụng đất từ các loại đất như đất sản xuất nông nghiệp, đất chưa sử dụng, đất ở, ...

+ Đất có mục đích công cộng năm 2017 là 11.222,0 ha; tăng 506,0 ha so với kỳ thống kê 2016 và tăng 670,0 ha so với kỳ kiểm kê 2014.

- Đất cơ sở tôn giáo năm 2017 là 8,0 ha; không tăng giảm so với kỳ thống kê 2016 và tăng 1,0 ha so với kỳ kiểm kê 2014.

- Đất cơ sở tín ngưỡng là diện tích xây dựng các công trình đình, đền, nhà thờ, dòng họ,... phục vụ nhu cầu tín ngưỡng cộng đồng. Năm 2017 có diện tích là 14,0 ha; không tăng giảm so với kỳ thống kê 2016 và tăng 1,0 ha so với kỳ kiểm kê 2014.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2017 là 411,0 ha; tăng 16,0 ha so với kỳ thống kê 2016 và kỳ kiểm kê 2014.

- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối năm 2017 là 8.658,0 ha; giảm 32,0 ha so với kỳ thống kê 2016 và giảm 74,0 ha so với kỳ kiểm kê 2014.

- Đất có mặt nước chuyên dùng năm 2017 là 184,0 ha; không tăng giảm so với kỳ thống kê 2016 và giảm 2,0 ha so với kỳ kiểm kê 2014.

- Đất phi nông nghiệp khác năm 2017 là 31,0 ha; giảm 25,0 ha so với kỳ thống kê 2016 và giảm 4,0 ha so với kỳ kiểm kê 2014.

### **2.1.3. Đất chưa sử dụng**

Diện tích năm 2017 còn 121.716,0 ha; giảm 1.089,0 ha so với kỳ thống kê 2016 và tăng 14.415,0 ha so với kỳ kiểm kê 2014.

Đất chưa sử dụng biến động mạnh so với kỳ thống kê năm 2016 do rà soát, đối chiếu với kết quả kiểm kê đất lâm nghiệp năm 2017. Biến động đất chưa sử dụng trong năm 2017 trên địa bàn các huyện, thành phố, cụ thể như sau: TP. Lào Cai tăng 593,0 ha; huyện Bát Xát giảm 298,0 ha; huyện Mường Khương giảm 272,0 ha; huyện Si Ma Cai giảm 204,0 ha; huyện Bắc Hà giảm 784,0 ha; huyện Bảo Thắng giảm 73,0 ha; huyện Bảo Yên tăng 175,0 ha; huyện Sa Pa tăng 131,0 ha và huyện Văn Bàn giảm 358,0 ha.

*Trong đó:*

- Đất bằng chưa sử dụng năm 2017 còn 835,0 ha; giảm 1,0 ha so với kỳ thống kê 2016 và giảm 6,0 ha so với kỳ kiểm kê 2014.

- Đất đồi núi chưa sử dụng năm 2017 còn 114.895,0 ha; giảm 1.087,0 ha so với kỳ thống kê 2016 và tăng 14.403,0 ha so với kỳ kiểm kê 2014.

Thống kê đất đồi núi chưa sử dụng năm 2017 so với năm 2016 tăng giảm trên địa bàn các huyện, thành phố như sau: TP. Lào Cai tăng 593,0 ha; huyện Bát Xát giảm 298,0 ha; huyện Mường Khương giảm 272,0 ha; huyện Si Ma Cai giảm 204,0 ha; huyện Bắc Hà giảm 784,0 ha; huyện Bảo Thắng giảm 73,0 ha; huyện Bảo Yên tăng 175,0 ha; huyện Sa Pa tăng 131,0 ha và huyện Văn Bàn giảm 357,0 ha.

- Đất núi đá không có rừng cây năm 2017 còn 5.986,0 ha; biến động giảm 1,0 ha so với kỳ thống kê 2016, tăng 19,0 ha so với kỳ kiểm kê 2014.

Thống kê đất núi đá không có rừng cây năm 2017 so với năm 2016 giảm 1,0 ha trên địa bàn huyện Văn Bàn.

## **2.2. Đánh giá về tình hình biến động đất đai**

Biến động đất đai của toàn tỉnh trong 01 năm qua (từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017) đã bám sát chủ trương chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Lào Cai, nhiệm kỳ 2015 - 2020 như:

Chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp, chương trình phát triển kinh tế trang trại và chương trình chuyển dần đất trồng cây hàng năm nói chung, đất trồng lúa nói riêng có hiệu quả kinh tế thấp sang nuôi trồng thủy sản và để phát triển kinh tế trang trại;

Chương trình phát triển công nghiệp - thương mại dịch vụ: Tỉnh đã quan tâm đầu tư phát triển, mở rộng các khu công nghiệp trọng điểm của tỉnh và các cụm công nghiệp tập trung ở các huyện, thành phố nên chuyển nhiều diện tích đất trồng cây hàng năm để phục vụ dự án, do vậy cơ cấu sử dụng đất phi nông nghiệp tăng mạnh thời gian qua và diện tích đất nông nghiệp, đất chưa sử dụng và một số loại đất có chiều hướng giảm để phục vụ nhu cầu xây dựng trên.

Bên cạnh đó công tác giao đất để xây dựng các khu dân cư tại các địa phương cũng là nguyên nhân làm biến động đất đai của tỉnh thời gian qua. Ngoài ra số liệu thống kê đất đai năm 2017 tăng giảm tại một số loại đất so với các kỳ kiểm kê, thống kê trước đây là do xác định theo kết quả đo đạc bản đồ địa chính của tỉnh thời gian qua, các số liệu đo đạc sử dụng công nghệ có độ chính xác cao hơn trước đây.

## **3. Tình hình tranh chấp địa giới hành chính**

### **3.1 Hiện trạng sử dụng đất khu vực tranh chấp địa giới hành chính:**

Khu vực tranh chấp địa giới hành chính giữa 2 tỉnh Lào Cai và Lai Châu nằm trên ranh giới giữa xã San Sả Hồ, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai và xã Sơn Bình, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu với tổng diện tích tranh chấp là 173,0 ha. Trong đó đất rừng đặc dụng là 172,46 ha (thuộc khu vực vườn quốc gia Hoàng Liên); đất giao thông diện tích 0,54 ha (đường quốc lộ 4D).

### **3.2 Tình hình giải quyết tranh chấp địa giới hành chính:**

- Trên thực địa: Mốc ĐGHC có ký hiệu 2T.1 (LC-LC) được cắm trên đỉnh đèo Sa Pa đúng như hồ sơ ĐGHC 364/CT đã mô tả và đúng với thực trạng quản lý của xã San Sả Hồ, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai.

- Đối chiếu với bản đồ ĐGHC theo Chỉ thị 364/CT: Cột mốc 2T.1 (LC-LC) vẽ trên bản đồ 364/CT nằm gần khu vực Núi Sẻ, cách cột mốc 2T.1 (LC-LC) trên thực địa tính theo trục đường 4D về phía Sa Pa khoảng 850 m.

- Thực hiện Chỉ thị 364 của Chủ tịch HDBT hai tỉnh Lào Cai, Lai Châu đã thống nhất xác định đường ĐGHC và chôn mốc tại đỉnh đèo Sa Pa (giáp ranh giữa xã San Sả Hồ huyện Sa Pa với xã Sơn Bình, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu).

+ Cuối năm 2001 phát hiện cột mốc không còn trên thực địa, hai tỉnh đã tổ chức Hội nghị thống nhất, chôn lại mốc ĐGHC.

+ Năm 2007 tỉnh Lai Châu đã xây dựng nhà sang phần đất của tỉnh Lào Cai,

vượt qua mốc ĐGHC 15 m. Sở Nội vụ tỉnh Lào Cai đã làm việc với Sở Nội vụ tỉnh Lai Châu và đề nghị UBND tỉnh Lai Châu giải quyết nhưng đến nay vụ việc chưa được giải quyết.

+ Tháng 3/2010 UBND tỉnh Lai Châu có văn bản đề nghị làm việc với UBND tỉnh Lào Cai để xác định rõ ĐGHC trên bản đồ và thực địa nhưng vụ việc chưa giải quyết.

+ Ngày 06/12/2011 Bộ Nội vụ có Công văn số 4390/BNV-CQĐP về việc phối hợp với Bộ Tài nguyên - Môi trường tổ chức khảo sát địa giới hành chính các cấp tỉnh Lào Cai, trong đó có nội dung đi thực địa xác định ranh giới hành chính giữa tỉnh Lào Cai với tỉnh Lai Châu, tuyến ĐGHC giữa xã San Sả Hồ, huyện Sa Pa với xã Sơn Bình, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu. Ngày 19 tháng 12 năm 2011, Sở Nội vụ tỉnh Lào Cai có Công văn số 1448/SNV-XDCQ gửi Bộ Nội vụ và Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xin ý kiến chỉ đạo giải quyết ĐGHC hai tỉnh Lào Cai, Lai Châu. Đến nay, tình trạng việc giải quyết vướng mắc liên quan đến địa giới hành chính giữa hai tỉnh Lào Cai và Lai Châu vẫn chưa giải quyết xong.

#### **4. Đánh giá chung về tình hình quản lý, sử dụng đất**

Việc triển khai thực hiện tốt Luật Đất đai năm 2013, các văn bản hướng dẫn của Chính phủ và các bộ, ngành Trung ương và sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh, cùng với sự phối hợp chặt chẽ của các cấp, các ngành, các tổ chức đoàn thể, công tác quản lý, sử dụng đất giai đoạn 2015- 2020 trên địa bàn tỉnh Lào Cai đã có nhiều chuyển biến tích cực, tiềm năng đất đai được khai thác và phát huy có hiệu quả, góp phần hoàn thành, hoàn thành vượt mức các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Kết quả đạt được thể hiện trên các mặt cụ thể như sau:

##### **4.1. Tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm:**

Sau khi Chính phủ phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, đôn đốc UBND cấp huyện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương và trình duyệt theo quy định. Đồng thời chỉ đạo rà soát, đề nghị Chính phủ điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp với thực tế và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2017, việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm trong kỳ quy hoạch có kết quả như sau: Nhóm đất nông nghiệp giảm 4.454,0 ha, chiếm 0.70% (trong đó đất trồng lúa tăng 328,0 ha, chiếm 0,05%); nhóm đất phi nông nghiệp đạt 33.705,0 ha so với kế hoạch là 37.838,0 ha, giảm 4.134,0 ha chiếm 0,65%; đất chưa sử dụng đạt 121.716,0 ha so với kế hoạch 113.128,0 ha, tăng 8.587,0 ha chiếm 1.35% trên tổng diện tích tự nhiên (*Chi tiết tại Biểu 13/TKĐĐ*).

##### **Hạn chế:**

- Việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt chưa được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức, sự phối hợp giữa các cấp, các ngành có liên quan đến sử dụng đất chưa đồng bộ.

- Việc tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt ở các cấp còn chưa thường xuyên.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số địa phương gặp nhiều khó khăn làm chậm tiến độ xây dựng công trình đã được quy hoạch.

#### **4.2. Tình hình sử dụng đất theo quyết định được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất**

Để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, UBND tỉnh đã chỉ đạo sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các ngành có liên quan và UBND cấp huyện, cấp xã tập trung đẩy mạnh cải cách hành chính, rút ngắn tối đa thời gian giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng; phát hiện và xử lý kịp thời những vướng mắc phát sinh,... tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ triển khai dự án, nhất là các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, các dự án công nghiệp trọng điểm của tỉnh.

Căn cứ quy định hiện hành của pháp luật, UBND tỉnh đã ban hành Quy định về trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đối với tổ chức kinh tế sử dụng đất. Thực hiện tốt việc chấp thuận chủ trương đầu tư, giới thiệu địa điểm sử dụng đất đối với dự án, thẩm định năng lực tài chính của các chủ đầu tư... Do đó, đến nay việc giao đất, cho thuê đất đối với các dự án trên địa bàn tỉnh phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch xây dựng đô thị.

### **IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

#### **1. Kết luận**

- Công tác thống kê đất đai năm 2017 trên địa bàn tỉnh Lào Cai đã hoàn thành, đáp ứng được mục tiêu đề ra và đảm bảo đúng quy định, như phản ánh được thực trạng về tình hình sử dụng đất của tất cả các đối tượng sử dụng đất, tình hình biến động đất đai, hiện trạng các loại đất,... là cơ sở, căn cứ để đề ra các giải pháp quản lý, sử dụng đất có hiệu quả.

- Số liệu thống kê đất đai năm 2017 là cơ sở, căn cứ quan trọng để các cấp tiến hành xây dựng, quy hoạch phát triển kinh tế- xã hội, trong đó có quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là đề ra được quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất hợp lý.

- Kết quả thống kê đất đai cho thấy thời gian tới tỉnh có cơ chế chủ trương khuyến khích đầu tư đối với các dự án sản xuất, kinh doanh ở khu vực miền núi, nơi có tiềm năng đất đai dồi dào. Hạn chế đến mức thấp nhất việc chuyển đổi đất sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng sang các loại đất khác.

#### **2. Kiến nghị**

UBND tỉnh Lào Cai kính đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường những nội dung sau:

- Tổ chức thẩm định và tổng hợp kết quả thống kê đất đai năm 2017 tỉnh Lào Cai làm cơ sở pháp lý phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

- Phối hợp với Bộ Nội vụ tham mưu cho Chính phủ giải quyết tranh chấp địa giới hành chính giữa 2 tỉnh Lào Cai và Lai Châu, trên cơ sở quy định tôn trọng lịch sử và hiện trạng sử dụng đất, đề nghị cho phép sửa chữa, khắc phục những sai sót trong bộ bản đồ và hồ sơ 364 theo đúng vị trí mốc 2T.1 tại thực địa và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đề nghị các Bộ, ngành Trung ương hỗ trợ kinh phí theo đúng kế hoạch để thực hiện Dự án tổng thể đo đạc bản đồ, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn tỉnh Lào Cai; đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với đất lâm nghiệp, đặc biệt là đất nông, lâm trường quốc doanh.

Trên đây là báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2017 tỉnh Lào Cai./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT3;
- Sở TN&MT;
- Cục Thống kê tỉnh;
- CVP, PCVP3;
- Lưu: VT, TH1, TNMT1

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Ngọc Hưng**